

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Học sinh sinh năm 2017. - Có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn phường Phú Đông theo kế hoạch tuyển sinh của UBND Quận 12.	- Tạm trú trên địa bàn phường An Phú Đông.	- Tạm trú trên địa bàn phường An Phú Đông.	- Tạm trú trên địa bàn phường An Phú Đông.	- Tạm trú trên địa bàn phường An Phú Đông.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành chương trình giáo dục phổ thông. - Kỹ năng sống. - Tiếng Anh đề án. - Tiếng Anh với GV người nước ngoài.	- Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành chương trình giáo dục phổ thông. - Kỹ năng sống. - Tiếng Anh đề án. - Tiếng Anh với GV người nước ngoài.	- Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành chương trình giáo dục phổ thông. - Kỹ năng sống. - Tiếng Anh đề án. - Tiếng Anh với GV người nước ngoài.	- Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành chương trình giáo dục phổ thông. - Kỹ năng sống. - Tiếng Anh đề án. - Tiếng Anh với GV người nước ngoài. - Phổ cập bơi lội.	- Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 ban hành chương trình giáo dục phổ thông. - Kỹ năng sống. - Tiếng Anh đề án. - Tiếng Anh với GV người nước ngoài. - Phổ cập bơi lội.

III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thường xuyên trao đổi thông tin. - Hợp phụ huynh học sinh định kỳ. - Tạo điều kiện về vật chất và tinh thần. - Quan tâm việc học ở nhà.	- Thường xuyên trao đổi thông tin. - Hợp phụ huynh học sinh định kỳ. - Tạo điều kiện về vật chất và tinh thần. - Quan tâm việc học ở nhà.	- Thường xuyên trao đổi thông tin. - Hợp phụ huynh học sinh định kỳ. - Tạo điều kiện về vật chất và tinh thần. - Quan tâm việc học ở nhà.	- Thường xuyên trao đổi thông tin. - Hợp phụ huynh học sinh định kỳ. - Tạo điều kiện về vật chất và tinh thần. - Quan tâm việc học ở nhà.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hiến kế. - Góp ý. - Hỗ trợ kinh phí.	- Hiến kế. - Góp ý. - Hỗ trợ kinh phí.	- Hiến kế. - Góp ý. - Hỗ trợ kinh phí.	- Hiến kế. - Góp ý. - Hỗ trợ kinh phí.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100%	100%	100%	100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	98.23%	98.84%	99.40%	99.02%
					100%

Quận 12, ngày 31 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Võ Thành Danh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023-2024
(Bảng số liệu chi tiết đính kèm)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1705	396	345	334	307	323
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	405	103	108	194	0	0
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	1705	396	345	334	307	323
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1705	396	345	334	307	323
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1705	396	345	334	307	323
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1689	389	341	332	304	323
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	751	209	170	153	109	110
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	16	07	04	02	03	0

Quận 12, ngày 31 tháng 7 năm 2024



Võ Thành Danh

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	Năm học: 2023-2024
Trường :	TH Phạm Văn Chiêu

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3				Lớp 4											
			Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Trong tổng số	Khuyết tật	Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Trong tổng số	Khuyết tật	Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Trong tổng số	Khuyết tật						
1. Kết quả học tập	1382	1,382	396	204	19	7			4	345	183	11	9		3	334	162	2	1		6	307	139	9	3	5
		918	259	145	11	4				226	135	6	5			266	133	2	1		4	167	91	3	3	1
		444	130	55	8	3			1	115	47	5	4				67	27			1	136	48	6		2
		20	7	4					3	4	1				3	1	1				1	4				2
2. Toán	1382	1,382	396	204	19	7			4	345	183	11	9		3	334	162	2	1		6	307	139	9	3	5
		1,049	303	158	12	4			1	263	141	9	7			264	125	2	1		4	219	106	5	3	2
		319	90	44	7	3			3	80	41	2	2			1	68	36			1	88	33	3		2
		14	3	2						2	1				2	1				1		1				1
3. Đạo đức	1382	1,382	396	204	19	7			4	345	183	11	9		3	334	162	2	1		6	307	139	9	3	5
		1,084	294	174	13	5				286	166	8	7		1	273	146	1	1		4	231	113	5	3	2
		298	102	30	6	2			4	59	17	3	2		2	61	16	1			2	76	26	4		3
4. Tự nhiên và Xã hội	1075	1,075	396	204	19	7			4	345	183	11	9		3	334	162	2	1		6					
		801	277	158	10	3				267	153	6	5		1	257	136	1	1							
		274	119	46	9	4			4	78	30	5	4		3	77	26	1			5					
5. Khoa học	307	307																								
		265																								
		42																								
6. LS & ĐL	307	307																								
		264																								
		43																								
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	1382	1,382	396	204	19	7			4	345	183	11	9		3	334	162	2	1		6	307	139	9	3	5
		1,005	281	162	13	4				258	160	7	6			238	129	2	1		228	108	5	3	2	
		377	115	42	6	3			4	87	23	4	3		3	96	33				6	79	31	4		3
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	1382	1,382	396	204	19	7			4	345	183	11	9		3	334	162	2	1		6	307	139	9	3	5
		962	270	157	11	4				246	148	6	5			242	131	1	1		2	204	120	4	3	1
		420	126	47	8	3			4	99	35	5	4		3	92	31	1			4	103	19	5		4
9. Hoạt động trải nghiệm	1382	1,382	396	204	19	7			4	345	183	11	9		3	334	162	2	1		6	307	139	9	3	5
		1,014	276	153	13	4				262	149	6	5			258	133	2	1		2	218	106	5	2	1
		368	120	51	6	3			4	83	34	5	4		3	76	29				4	89	33	4	1	4
10. Giáo dục thể chất	1382	1,382	396	204	19	7			4	345	183	11	9		3	334	162	2	1		6	307	139	9	3	5
		1,130	309	187	13	7				320	182	10	9			264	142	2	1		2	237	125	5	3	
		252	87	17	6				4	25	1	1			3	70	20				4	70	14	4		5
11. TH-CN (Công nghệ)	641	641																								
		574														334	162	2	1		6	307	139	9	3	5
																305	149	2	1		5	269	130	6	3	3
		67														29	13				1	38	9	3		2





THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC -
HỌC KÌ II

Năm học:
Trưởng

Năm học: 2023-2024
TH Phạm Văn Chiêu

1. Chất lượng giáo dục

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 5				
				Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập								
1. Tiếng Việt	323	323	323	165	4	3		6
Hoàn thành tốt		224	224	130	4	3		1
Hoàn thành		99	99	35				5
Chưa hoàn thành								
2. Toán	323	323	323	165	4	3		6
Hoàn thành tốt		263	263	138	4	3		2
Hoàn thành		60	60	27				4
Chưa hoàn thành								
3. Đạo đức	323	323	323	165	4	3		6
Hoàn thành tốt		284	284	158	4	3		4
Hoàn thành		39	39	7				2
Chưa hoàn thành								
4. Khoa học	323	323	323	165	4	3		6
Hoàn thành tốt		301	301	157	4	3		5
Hoàn thành		22	22	8				1
Chưa hoàn thành								
5. LS &ĐL	323	323	323	165	4	3		6
Hoàn thành tốt		304	304	157	4	3		5
Hoàn thành		19	19	8				1
Chưa hoàn thành								
6. Âm nhạc	323	323	323	165	4	3		6
Hoàn thành tốt		262	262	145	4	3		2
Hoàn thành		61	61	20				4
Chưa hoàn thành								
7. Mỹ thuật	323	323	323	165	4	3		6
Hoàn thành tốt		213	213	126	3	2		1
Hoàn thành		110	110	39	1	1		5
Chưa hoàn thành								
8. Thủ công, Kỹ thuật	323	323	323	165	4	3		6
Hoàn thành tốt		280	280	148	4	3		3
Hoàn thành		43	43	17				3
Chưa hoàn thành								
9. Thể dục	323	323	323	165	4	3		6
Hoàn thành tốt		293	293	164	4	3		5
Hoàn thành		30	30	1				1
Chưa hoàn thành								
10. Ngoại ngữ	323	323	323	165	4	3		6
Hoàn thành tốt		168	168	91	2	2		2
Hoàn thành		155	155	74	2	1		4
Chưa hoàn thành								
11. Tin học	323	323	323	165	4	3		6
Hoàn thành tốt		171	171	91	4	3		2
Hoàn thành		152	152	74				4

Chưa hoàn thành								
12. Tiếng dân tộc								
Hoàn thành tốt								
Hoàn thành								
Chưa hoàn thành								
II. Năng lực								
Tự phục vụ tự quản	323	323	323	165	4	3		6
Tốt		261	261	143	4	3		3
Đạt		62	62	22				3
Cần cố gắng								
Hợp tác	323	323	323	165	4	3		6
Tốt		286	286	154	4	3		4
Đạt		37	37	11				2
Cần cố gắng								
Tự học và giải quyết vấn đề	323	323	323	165	4	3		6
Tốt		255	255	135	4	3		3
Đạt		68	68	30				3
Cần cố gắng								
III. Phẩm chất								
Chăm học chăm làm	323	323	323	165	4	3		6
Tốt		247	247	133	4	3		2
Đạt		76	76	32				4
Cần cố gắng								
Tự tin trách nhiệm	323	323	323	165	4	3		6
Tốt		282	282	150	4	3		3
Đạt		41	41	15				3
Cần cố gắng								
Trung thực kỷ luật	323	323	323	165	4	3		6
Tốt		272	272	149	4	3		4
Đạt		51	51	16				2
Cần cố gắng								
Đoàn kết yêu thương	323	323	323	165	4	3		6
Tốt		314	314	164	4	3		6
Đạt		9	9	1				
Cần cố gắng								
IV. Khen thưởng		110	110	63	2	2		1
- Giấy khen cấp trường		110	110	63	2	2		1
- Giấy khen cấp trên								
V. HSDT được trợ giảng								
VI. HS.K.Tập		6	6	1				6
VII. HS bỏ học kỳ II		1	1	1				
+ Hoàn cảnh GDKK								
+ KK trong học tập								
+ Xa trường, đi lại K.khẩn								
+ Thiên tai, dịch bệnh								
+ Nguyên nhân khác		1	1	1				
VIII. Chương trình lớp học	323	323	323	165	4	3		6
Hoàn thành	323	323	323	165	4	3		6
Chưa hoàn thành								

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	23/38	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	23	1104/1705
1	Phòng học kiên cố	23	1104/1705
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	3668.1	3668.1 /1705
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	664	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	23	1104/1705
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	48.8/1705
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	0
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	48.8/1705
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	1	48.8/1705
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	24.4/1705
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	0
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	32.8/1705
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	44	1/1
1.1	Khối lớp 1	08	1/1
1.2	Khối lớp 2	07	1/1

1.3	Khối lớp 3	08	1/1
1.4	Khối lớp 4	06	1/1
1.5	Khối lớp 5	07	1/1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	61	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	25	1/2
2	Cát xét	2	2/36
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	3/36
5	Thiết bị khác...	2	2/36
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		5		156

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
---	-------------------------	--	--	--	--	--

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quận 12, ngày 31 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Võ Thành Danh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	62		01	49	02	03	07	06	33	16				
I	Giáo viên	46		0	44	02	0	0	01	32	14				
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	04			04					04					
3	Tin học	01				01			01						
4	Âm nhạc	01			01						01				
5	Mỹ thuật	01			01						01				
6	Thể dục	02			02					02					
II	Cán bộ quản lý	03			03					01	02				
1	Hiệu trưởng	01			01					01					
2	Phó hiệu trưởng	02			02						02				
III	Nhân viên	13			03	0	03	07	04						
1	Nhân viên Văn thư	01					01		01						
2	Nhân viên kế toán	01			01										
3	Thủ quỹ	01			01				01						
4	Nhân viên y tế	01					01								
5	Nhân viên thư viện	01					01		01						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	01						01							

